Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7227.90.90

Mã HS	7227.90.90
Mô tả hàng hóa	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:51:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72279090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11496
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11496
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11496
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10822
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10773
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10773
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10773
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10773
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10773
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10773
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10825
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10825
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10825
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10825
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10825
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10826
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10826
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10826
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10826
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10826
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10826
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10827
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10779
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10785
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10785
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10785
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10785
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10785
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10785
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10812
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10812
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10812
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10812
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10812
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10812
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10863
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10863
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10863

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10863
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10863
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10863
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10848
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10848
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10848
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10848
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10848
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10848
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10848
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10848
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10848
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10848
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10848
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10848
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10865
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10865
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10865
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10865
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10865
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10865
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10864
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10864
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10864
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10864
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10864

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10864
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D10811
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E10811
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F10811
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G10811
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H10811
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I10811
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J10811
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10848
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10848
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10848
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10848
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10848
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10848
RCEP B	2022	2022	0	B!D10848
RCEP B	2023	2023	0	B!E10848
RCEP B	2024	2024	0	B!F10848
RCEP B	2025	2025	0	B!G10848
RCEP B	2026	2026	0	B!H10848
RCEP B	2027	2027	0	B!I10848
RCEP C	2022	2022	0	C!D10848
RCEP C	2023	2023	0	C!E10848
RCEP C	2024	2024	0	C!F10848
RCEP C	2025	2025	0	C!G10848
RCEP C	2026	2026	0	C!H10848
RCEP C	2027	2027	0	C!I10848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10847
RCEP D	2023	2023	0	D!E10847
RCEP D	2024	2024	0	D!F10847
RCEP D	2025	2025	0	D!G10847
RCEP D	2026	2026	0	D!H10847
RCEP D	2027	2027	0	D!I10847
RCEP E	2022	2022	0	E!D10851
RCEP E	2023	2023	0	E!E10851
RCEP E	2024	2024	0	E!F10851
RCEP E	2025	2025	0	E!G10851
RCEP E	2026	2026	0	E!H10851
RCEP E	2027	2027	0	E!I10851
RCEP F	2022	2022	0	F!D10848
RCEP F	2023	2023	0	F!E10848
RCEP F	2024	2024	0	F!F10848
RCEP F	2025	2025	0	F!G10848
RCEP F	2026	2026	0	F!H10848
RCEP F	2027	2027	0	F!I10848
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10040
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10040
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10040
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10040

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phôi thép và thép dài – "Nhiều nước" (691/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-13 · Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước)	691/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 691/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng "M:"	Ô CPTPP "0,9; M: 1,3" có mức chung 0,9% và mức "M:" 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi "0,9; M: 1,3", biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi "0,9".		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	CPTPP 0,9%, AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7227.90 có 2 dòng thuế; dòng 7227.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7227.90.10 Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7227.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7227.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7227.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11496), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước) (691/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.